BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

Lê Văn Sản

Digitally signed by Lê Văn Sản
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Cầu Giấy, O=CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC, T=Tổng Giám Đốc, CN=Lê Văn Sản, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:036083002823
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.28 15:03:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Sản	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên
Ông Khuất Văn Mạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Sản	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025)
	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025)
Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025)
Ông Khuất Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Thành Đạt	Thành viên
Ông Đoàn Minh Luân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là ông Lê Văn Sản - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Văn Sản

Số: 250326.026/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nam Dược

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3655-2026-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**352.533.725.734**	**288.632.341.127**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**54.493.938.160**	**115.618.450.341**
111	1. Tiền		4.493.938.160	15.618.450.341
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	100.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**215.383.000.000**	**85.158.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		215.383.000.000	85.158.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**52.843.853.988**	**40.242.553.067**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.007.025.618	26.819.801.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.311.715.480	2.443.277.113
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	803.760.000	520.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.721.352.890	10.459.474.309
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**27.565.036.004**	**45.441.743.727**
141	1. Hàng tồn kho		27.565.036.004	45.441.743.727
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.247.897.582**	**2.171.593.992**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.247.458.969	2.171.593.992
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	438.613	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**377.224.109.034**	**377.079.692.831**
220	**I. Tài sản cố định**		**294.377.352.263**	**287.143.656.614**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	69.388.424.266	61.926.010.571
222	*- Nguyên giá*		*104.970.627.871*	*94.190.629.148*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(35.582.203.605)*	*(32.264.618.577)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	224.988.927.997	225.217.646.043
228	*- Nguyên giá*		*227.335.512.407*	*227.074.520.657*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.346.584.410)*	*(1.856.874.614)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**6.000.000.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	-	6.000.000.000
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**80.255.000.000**	**80.255.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	80.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**2.591.756.771**	**3.681.036.217**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.591.756.771	3.681.036.217
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**729.757.834.768**	**665.712.033.958**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**189.462.425.449**	**181.265.050.817**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**189.462.425.449**	**181.265.050.817**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	63.734.639.637	59.780.883.938
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	292.661.127	1.267.871.996
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.744.669.467	20.726.237.747
314	4. Phải trả người lao động		66.585.902.252	65.751.787.322
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	38.792.795.795	32.100.511.699
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	596.395.249	531.109.679
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.715.361.922	1.106.648.436
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**540.295.409.319**	**484.446.983.141**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**540.295.409.319**	**484.446.983.141**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.640.000.000	59.640.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*59.640.000.000*	*59.640.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		480.655.409.319	424.806.983.141
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*397.042.705.680*	*332.127.750.006*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*83.612.703.639*	*92.679.233.135*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**729.757.834.768**	**665.712.033.958**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Cảnh	Trần Thị Anh Đức	Lê Văn Sản

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấ**	**20**	**889.579.376.335**	**906.299.405.246**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	74.355.046.732	74.053.936.174
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**815.224.329.603**	**832.245.469.072**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**399.871.123.599**	**413.680.503.527**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**415.353.206.004**	**418.564.965.545**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	39.486.860.106	34.549.456.049
22	7. Chi phí tài chính		33.714.173	45.309.477
25	8. Chi phí bán hàng	24	284.731.787.242	275.280.071.809
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	72.304.068.994	65.635.182.803
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**97.770.495.701**	**112.153.857.505**
31	11. Thu nhập khác	26	568.433.919	106.042.790
32	12. Chi phí khác	27	50.000.000	1.995.509.621
40	**13. Lợi nhuận khác**		**518.433.919**	**(1.889.466.831)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**98.288.929.620**	**110.264.390.674**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	14.676.225.981	17.585.157.539
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**83.612.703.639**	**92.679.233.135**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Cảnh	Trần Thị Anh Đức	Lê Văn Sản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HO			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***98.288.929.620***	***110.264.390.674***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.949.049.450	6.217.937.343
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.055.041.925)	(34.549.456.049)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***65.182.937.145***	***81.932.871.968***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(10.600.497.418)	1.547.383.841
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		17.876.707.723	(6.805.953.446)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		10.800.731.008	22.203.447.307
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.013.414.469	(1.763.117.978)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.586.017.539)	(16.289.643.885)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.872.277.461)	(9.649.028.440)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***56.814.997.927***	***71.175.959.367***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.988.659.917)	(23.820.887.214)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.568.181.819	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(251.201.760.000)	(85.158.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		120.693.000.000	44.815.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.769.377.990	32.671.741.167
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(100.159.860.108)***	***(31.492.146.047)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.779.650.000)	(15.499.750.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(17.779.650.000)***	***(15.499.750.000)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(61.124.512.181)**	**24.184.063.320**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**115.618.450.341**	**91.434.387.021**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**54.493.938.160**	**115.618.450.341**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Cảnh	Trần Thị Anh Đức	Lê Văn Sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 59.640.000.000 VND (Năm mươi chín tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng), tương đương 5.964.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 502 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 521 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nam Dược - Văn phòng trụ sở	TP. Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Tây Bắc	Phú Thọ	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Trung	Nghệ An	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Tây	TP. Cần Thơ	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng, chi nhánh Công ty và được ghi sổ kế toán tập trung tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.	

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là mua bán thuốc, dược phẩm và chỉ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	48.317.299	150.936.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.445.620.861	15.467.513.751
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	100.000.000.000
	54.493.938.160	**115.618.450.341**

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 4,75 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**215.383.000.000**	-	**85.158.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	215.383.000.000	-	85.158.000.000	-
	215.383.000.000	-	**85.158.000.000**	-

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**80.000.000.000**	-	**80.000.000.000**	-
Công ty TNHH Nam Dược	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**255.000.000**	-	**255.000.000**	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược	255.000.000	-	255.000.000	-
	80.255.000.000	-	**80.255.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Nam Dược	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam (i)	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

(i) Công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoàn thành xây dựng và chưa đi vào sản xuất.

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần DT Food	1.328.784.033	-	892.327.233	-
- Các khách hàng khác	34.678.241.585	-	25.927.474.412	-
	36.007.025.618	**-**	**26.819.801.645**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Bibica Miền Tây	4.290.148.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	698.339.200	-	-	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ phẩm Quang Xanh	-	-	571.147.342	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Hà Dương	-	-	364.705.200	-
- Công ty Cổ phần Lắp đặt Công nghệ 139	-	-	432.533.326	-
- Công ty TNHH Phong Đình vũ	-	-	308.785.071	-
- Công ty TNHH Tổ chức Sự kiện Việt	-	-	383.383.800	-
- Các đối tượng khác	323.227.480	-	382.722.374	-
	5.311.715.480	**-**	**2.443.277.113**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**803.760.000**	**-**	**520.000.000**	**-**
- Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam (i)	803.760.000	-	520.000.000	-
	803.760.000	**-**	**520.000.000**	**-**

(i) Tại ngày 31/12/2025, khoản cho vay Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng với lãi suất từ 2,9 %/năm đến 3,7%/năm.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi cho vay	45.554.799	-	19.889.272	-
- Dự thu lãi tiền gửi	4.024.234.958	-	2.332.418.369	-
- Tạm ứng	5.684.719.514	-	6.058.058.038	-
- Ký cược, ký quỹ	626.250.000	-	620.250.000	-
- Phải thu khác	340.593.619	-	1.428.858.630	-
	10.721.352.890	**-**	**10.459.474.309**	**-**
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***45.554.799***	**-**	***22.889.272***	**-**
- Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam	45.554.799	-	22.889.272	-
Bên khác	***10.675.798.091***	**-**	***10.436.585.037***	**-**
- Nguyễn Văn Thành	702.400.000	-	1.324.187.240	-
- Các đối tượng khác	9.973.398.091	-	9.112.397.797	-
	10.721.352.890	**-**	**10.459.474.309**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.789.704.122	-	2.398.526.546	-
Công cụ, dụng cụ	757.310.144	-	595.625.509	-
Hàng hóa	25.018.021.738	-	42.447.591.672	-
	27.565.036.004	**-**	**45.441.743.727**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.662.762.894	10.089.042.653	19.044.140.441	1.894.683.160	500.000.000	94.190.629.148
- Mua trong năm	-	455.629.091	6.686.513.132	171.209.000		7.313.351.223
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.612.956.818	981.496.889	-	1.013.948.419	-	6.608.402.126
- Thanh lý, nhượng bán	(315.800.000)	(215.878.391)	(2.220.635.257)	(389.440.978)	-	(3.141.754.626)
Số dư cuối năm	**66.959.919.712**	**11.310.290.242**	**23.510.018.316**	**2.690.399.601**	**500.000.000**	**104.970.627.871**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.522.007.648	6.082.748.513	12.782.806.507	1.390.944.801	486.111.108	32.264.618.577
- Khấu hao trong năm	3.217.481.988	1.277.486.989	1.736.805.606	213.676.179	13.888.892	6.459.339.654
- Thanh lý, nhượng bán	(315.800.000)	(215.878.391)	(2.220.635.257)	(389.440.978)	-	(3.141.754.626)
Số dư cuối năm	**14.423.689.636**	**7.144.357.111**	**12.298.976.856**	**1.215.180.002**	**500.000.000**	**35.582.203.605**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	51.140.755.246	4.006.294.140	6.261.333.934	503.738.359	13.888.892	61.926.010.571
Tại ngày cuối năm	**52.536.230.076**	**4.165.933.131**	**11.211.041.460**	**1.475.219.599**	**-**	**69.388.424.266**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 11.987.107.738 VND (Tại 31/12/2024 là: 12.574.864.965 VND).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**223.590.598.137**	**3.483.922.520**	**227.074.520.657**
- Mua trong năm	-	260.991.750	260.991.750
Số dư cuối năm	**223.590.598.137**	**3.744.914.270**	**227.335.512.407**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	**1.856.874.614**	**1.856.874.614**
- Khấu hao trong năm	-	489.709.796	489.709.796
Số dư cuối năm	**-**	**2.346.584.410**	**2.346.584.410**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	223.590.598.137	1.627.047.906	225.217.646.043
Tại ngày cuối năm	**223.590.598.137**	**1.398.329.860**	**224.988.927.997**

(i): Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô A2÷A4, ô D7, khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội) với diện tích 314,4 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu 6A, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (nay là phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ) với diện tích 184,6 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại xóm 20, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (nay là phường Nghi Phú, tỉnh Nghệ An) với diện tích 204 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (nay là phường Nghi Phú, tỉnh Nghệ An) với diện tích 252,7 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại ô 1424 Khu dân cư Tây Nam Hòa Cường, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng (nay là phường Hòa Cường,TP. Đà Nẵng) với diện tích 151,9 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk) với diện tích 300,8 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai) với diện tích 216,6 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại U12 Bạch Mã, phường 15, quận 10, TP.Hồ Chí Minh (nay là phường Hòa Hưng, TP.Hồ Chí Minh) với diện tích 146,9 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 40/200 ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh (nay là xã Đông Thạnh, TP. Hồ Chí Minh) với diện tích 832 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại đường Phan Đăng Lưu, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ (nay là phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ) với diện tích 145,3 m².

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 982.691.620 VND

12 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm	-	**6.000.000.000**
- Giá trị quyền sử dụng đất tại khu tái định cư Phú An, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (i)	-	6.000.000.000
	-	**6.000.000.000**

(i) Ngày 06/01/2025, Công ty đã ký kết thỏa thuận chấm dứt các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bên chuyển nhượng, đồng thời, đã thu lại số tiền 6.000.000.000 VND vào ngày 06/01/2025.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phần mềm và bảo trì phần mềm	229.236.715	96.627.386
Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	1.354.503.640	1.657.380.581
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	663.718.614	417.586.025
	2.247.458.969	**2.171.593.992**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.586.915.603	1.806.518.306
Chi phí sửa chữa văn phòng, showroom	539.395.218	1.156.257.249
Chi phí trả trước dài hạn khác	465.445.950	718.260.662
	2.591.756.771	**3.681.036.217**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**49.761.812.233**	**49.761.812.233**	**43.209.765.667**	**43.209.765.667**
- Công ty TNHH Nam Dược	49.761.812.233	49.761.812.233	43.209.765.667	43.209.765.667
b) Bên khác	**13.972.827.404**	**13.972.827.404**	**16.571.118.271**	**16.571.118.271**
- Công ty TNHH ADC	1.031.141.179	1.031.141.179	2.783.386.300	2.783.386.300
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	2.513.725.805	2.513.725.805	2.793.780.859	2.793.780.859
- Công ty cổ phần BIBICA	2.270.162.616	2.270.162.616	5.232.738.885	5.232.738.885
- Các đối tượng khác	8.157.797.804	8.157.797.804	5.761.212.227	5.761.212.227
	63.734.639.637	**63.734.639.637**	**59.780.883.938**	**59.780.883.938**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Bên liên quan	**-**	**352.713.319**
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	-	352.713.319
b) Bên khác	**292.661.127**	**915.158.677**
- Các khách hàng khác	292.661.127	915.158.677
	292.661.127	**1.267.871.996**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.490.538.505	14.003.169.955	13.858.347.229	-	2.635.361.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.084.551.539	14.676.225.981	17.586.017.539	-	14.174.759.981
Thuế thu nhập cá nhân	-	481.519.193	23.074.286.040	23.152.387.298	-	403.417.935
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	592.825	15.598.453	16.191.278	-	-
Các loại thuế khác	-	669.035.685	3.590.902.380	3.728.807.745	-	531.130.320
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.561.387	12.000.000	438.613	-
	-	**20.726.237.747**	**55.371.744.196**	**58.353.751.089**	**438.613**	**17.744.669.467**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	36.527.455.369	30.437.436.422
Chi phí phải trả khác	2.265.340.426	1.663.075.277
	38.792.795.795	**32.100.511.699**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	595.395.249	530.109.679
- *Cổ tức phải trả cho cổ đông*	*551.860.000*	*439.510.000*
- *Phải trả khác*	*43.535.249*	*90.599.679*
	596.395.249	**531.109.679**
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	***551.860.000***	***439.510.000***
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	551.860.000	439.510.000
Bên khác	***44.535.249***	***91.599.679***
- Các đối tượng khác	44.535.249	91.599.679
	596.395.249	**531.109.679**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**59.640.000.000**	**357.520.373.776**	**417.160.373.776**
Lãi trong năm trước	-	92.679.233.135	92.679.233.135
Phân phối lợi nhuận	-	(24.559.028.440)	(24.559.028.440)
Giảm khác	-	(833.595.330)	**(833.595.330)**
Số dư cuối năm trước	**59.640.000.000**	**424.806.983.141**	**484.446.983.141**
Số dư đầu năm nay	**59.640.000.000**	**424.806.983.141**	**484.446.983.141**
Lãi trong năm nay	-	83.612.703.639	83.612.703.639
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(27.764.277.460)	(27.764.277.460)
Số dư cuối năm nay	**59.640.000.000**	**480.655.409.319**	**540.295.409.319**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ DHDCD ngày 19 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	4.936.138.730
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5%	4.936.138.730
Chia trả cổ tức	19%	17.892.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 VND)		
		27.764.277.460

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	23,77	14.174.500.000	23,77
Ông Nguyễn Văn Giang	3.592.000.000	6,02	3.592.000.000	6,02
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	11.683.200.000	19,59	11.683.200.000	19,59
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Promind	12.860.000.000	21,56	12.860.000.000	21,56
Các cổ đông khác	17.330.300.000	29,06	17.330.300.000	29,06
	59.640.000.000	**100,00**	**59.640.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	59.640.000.000	59.640.000.000
- **Vốn góp cuối năm**	**59.640.000.000**	**59.640.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*439.510.000*	*1.029.260.000*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.892.000.000	14.910.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*17.892.000.000*	*14.910.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	17.779.650.000	15.499.750.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*17.779.650.000*	*15.499.750.000*
- **Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm**	**551.860.000**	**439.510.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.964.000	5.964.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.964.000*	*5.964.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.964.000	5.964.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.964.000*	*5.964.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	889.579.376.335	906.299.405.246
	889.579.376.335	**906.299.405.246**

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	74.292.144.012	74.053.936.174
Hàng bán bị trả lại	62.902.720	-
	74.355.046.732	**74.053.936.174**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	399.871.123.599	413.680.503.527
	399.871.123.599	**413.680.503.527**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.486.860.106	4.549.456.049
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000.000	30.000.000.000
	39.486.860.106	**34.549.456.049**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.686.231.033	4.757.784.877
Chi phí nhân công	168.916.073.152	157.768.542.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.682.969.687	1.198.106.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.547.715.957	42.468.706.302
Chi phí khác bằng tiền	70.898.797.413	69.086.931.504
	284.731.787.242	**275.280.071.809**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.831.325.339	1.627.106.432
Chi phí nhân công	52.206.397.514	44.610.719.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.266.079.763	5.019.830.853
Thuế, phí và lệ phí	165.688.871	200.857.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.751.370.324	5.977.138.181
Chi phí khác bằng tiền	7.083.207.183	8.199.530.027
	72.304.068.994	**65.635.182.803**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	568.181.819	-
Các khoản khác	252.100	106.042.790
	568.433.919	**106.042.790**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	50.000.000	1.995.509.621
	50.000.000	**1.995.509.621**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	98.288.929.620	110.264.390.674
Các khoản điều chỉnh tăng	5.087.900.285	7.767.417.593
- *Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính*	*50.000.000*	*1.995.509.621*
- *Chi phí khấu hao TSCĐ vượt quy định*	*17.896.667*	-
- *Chi phí không được trừ khác*	*5.020.003.618*	*5.771.907.972*
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.000.000.000)	(30.106.020.571)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(30.000.000.000)*	*(30.000.000.000)*
- *Điều chỉnh giảm các khoản hạch toán vào KQKD năm nay nhưng đã được tính thuế TNDN năm trước*	-	*(106.020.571)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	73.376.829.905	87.925.787.696
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**14.675.365.981**	**17.585.157.539**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	860.000	800.605.045
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.084.551.539	14.988.432.840
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(17.586.017.539)	(16.289.643.885)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**14.174.759.981**	**17.084.551.539**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.517.556.372	6.384.891.309
Chi phí nhân công	221.122.470.666	202.379.261.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.949.049.450	6.217.937.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.299.086.281	48.445.844.483
Chi phí khác bằng tiền	78.147.693.467	77.487.319.478
	357.035.856.236	**340.915.254.612**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	54.445.620.861	-	-	54.445.620.861
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.810.785.618	-	-	36.810.785.618
Các khoản cho vay	216.186.760.000	-	-	216.186.760.000
	307.443.166.479	**-**	**-**	**307.443.166.479**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	115.467.513.751	-	-	115.467.513.751
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.339.801.645	-	-	27.339.801.645
Các khoản cho vay	85.678.000.000	-	-	85.678.000.000
	228.485.315.396	**-**	**-**	**228.485.315.396**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	64.331.034.886	-	-	64.331.034.886
Chi phí phải trả	38.792.795.795	-	-	38.792.795.795
	103.123.830.681	**-**	**-**	**103.123.830.681**
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	60.311.993.617	-	-	60.311.993.617
Chi phí phải trả	32.100.511.699	-	-	32.100.511.699
	92.412.505.316	**-**	**-**	**92.412.505.316**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Cảnh	Trần Thị Anh Đức	Lê Văn Sản